**Phụ lục I.**

**DANH MỤC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CƠ BẢN NGÀNH Y TẾ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số …/2025/TT-BYT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

| **STT** | **Mã số** | **Nhóm, tên chỉ tiêu** | **Phân tổ chủ yếu** | **Kỳ công bố** | **Nguồn thông tin/ Phương pháp thu thập thông tin** | **Cơ quan chịu trách nhiệm** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cung cấp thông tin** | **Thu thập, tổng hợp** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* |
|  |  | **CHỈ SỐ ĐẦU VÀO VÀ QUÁ TRÌNH** |  |  |  |  |  |
|  | **01** | **Tài chính y tế** |  |  |  |  |  |
| 1 | 0101 | Tổng chi cho y tế so với tổng sản phẩm trong nước GDP (%) | * Toàn quốc; * Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương. | Năm | 1. Điều tra tài khoản y tế quốc gia;  2. Báo cáo của Bộ Tài chính;  3. Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam - Cục Thống kê. | * Cục Thống kê; * Vụ Kế hoạch - Tài chính. | * Vụ Kế hoạch - Tài chính. |
| 2 | 0102 | Tỷ lệ chi tiêu công cho y tế trong tổng chi y tế (%) | * Toàn quốc; * Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương. | Năm | 1. Điều tra tài khoản y tế quốc gia;  2. Báo cáo của Bộ Tài chính;  3. Điều tra mức sống hộ gia đình. | * Cục Thống kê; * Vụ Kế hoạch - Tài chính. | * Vụ Kế hoạch - Tài chính. |
| 3 | 0103 | Tỷ lệ chi trực tiếp từ tiền túi của hộ gia đình cho chăm sóc y tế trong tổng chi y tế (%) | * Toàn quốc; * Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. | 2 năm | 1. Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam – Cục Thống kê;  2. Điều tra cơ sở y tế. | * Cục Thống kê; * Vụ Kế hoạch - Tài chính; * UBND cấp tỉnh. | * Vụ Kế hoạch - Tài chính. |
| 4 | 0104 | Tỷ lệ chi NSNN cho y tế trong tổng chi NSNN (%) | * Toàn quốc; * Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. | Năm | 1. Báo cáo của Bộ Tài chính;  2. Báo cáo của Vụ Kế hoạch - Tài chính, Bộ Y tế. | * Vụ Kế hoạch -Tài chính. | * Vụ Kế hoạch - Tài chính. |
| 5 | 0105 | Tổng chi y tế bình quân đầu người hàng năm (VNĐ và USD) | - Toàn quốc;  - Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. | Năm | 1. Điều tra Tài khoản y tế Quốc gia;  2. Báo cáo của Bộ Tài chính;  3. Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam – Cục Thống kê. | * Vụ Kế hoạch -Tài chính; * UBND cấp tỉnh. | * Vụ Kế hoạch - Tài chính |
|  | **02** | **Nhân lực y tế** |  |  |  |  |  |
| 6 | 0201  (1601 Luật TK) | Số nhân lực y tế trên 10.000 dân  (Bác sỹ, Dược sỹ ĐH, Điều dưỡng, ...) | * Toàn quốc; * Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; * Dân tộc (Kinh/ khác); * Giới tính; * Trình độ chuyên môn; * Tuyến; * Loại hình: Công/ Tư. | Năm | 1. Điều tra cơ sở y tế; 2. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế. | * UBND cấp tỉnh. | * Vụ Tổ chức cán bộ. |
| 7 | 0202 | Số sinh viên tốt nghiệp hàng năm từ các trường đại học, cao đẳng thuộc khối ngành khoa học sức khỏe trên 100.000 dân | * Toàn quốc; * Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; * Bậc đào tạo (cao đẳng/ đại học); * Chuyên ngành đào tạo. | Năm | 1. Báo cáo định kỳ từ Bộ Giáo dục - Đào tạo;  2. Báo cáo từ Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo, Bộ Y tế. | * Các trường Đại học và Cao đẳng. | * Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo |
|  | **03** | **Cơ sở y tế** |  |  |  |  |  |
| 8 | 0301 | Số cơ sở y tế trên 10.000 dân | * Toàn quốc; * Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương; * Tuyến; * Loại cơ sở; * Loại hình (công/ tư). | Năm | 1. Điều tra cơ sở y tế; 2. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế. | * Cục Quản lý Khám, chữa bệnh và các Vụ Cục liên quan; * UBND cấp tỉnh; * Cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế; * Các cơ sở y tế thuộc Bộ/ngành khác. | * Vụ Kế hoạch -Tài chính. |
| 9 | 0302  (1601 Luật TK) | Số giường bệnh trên 10.000 dân | * Toàn quốc; * Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; * Tuyến; * Loại cơ sở; * Loại hình (công/ tư); * Giường thực tế/ giường kế hoạch. | Năm | 1. Điều tra cơ sở y tế; 2. Báo cáo định kỳ cơ cở y tế. | * Cục Quản lý Khám, chữa bệnh và các Vụ Cục liên quan; * UBND cấp tỉnh; * Cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế; * Các cơ sở y tế thuộc Bộ/ ngành khác. | * Vụ Kế hoạch -Tài chính. |
| 10 | 0303 | Số cơ sở bán lẻ thuốc trên 10.000 dân | * Toàn quốc; * Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; * Loại hình (công/ tư). | Năm | 1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế;  2. Điều tra cơ sở y tế. | * UBND cấp tỉnh. | * Cục Quản lý Dược. |
| 11 | 0304 | Tỷ lệ trạm y tế xã/ phường có bác sỹ làm việc (%) | * Toàn quốc; * Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; * Thành thị/ Nông thôn. | Năm | 1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế. | * UBND cấp tỉnh. | * Vụ Tổ chức cán bộ. |
| 12 | 0305 | Tỷ lệ trạm y tế xã/ phường có hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi (%) | * Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương. | Năm | 1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế. | * UBND cấp tỉnh. | * Vụ Tổ chức cán bộ. |
| 13 | 0306 | Tỷ lệ xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế (%) | * Toàn quốc; * Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương. | Năm | 1. Báo cáo giám sát của UBND tỉnh/TP trực thuộc TW. | * UBND cấp tỉnh; * Vụ Tổ chức cán bộ; * Vụ Kế hoạch – Tài chính. | * Vụ Kế hoạch - Tài Chính. |
|  |  | **CHỈ SỐ ĐẦU RA** |  |  |  |  |  |
|  | **04** | **Sử dụng dịch vụ y tế** |  |  |  |  |  |
| 14 | 0401 | Số lượt khám bệnh trên 10.000 dân | * Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; * Tuyến; * Loại cơ sở y tế; * Loại hình (công/ tư); * Thẻ bảo hiểm y tế (có/ không); * Nhóm tuổi; * Giới tính. | Năm | 1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế; 2. Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam – Cục Thống kê. | * UBND cấp tỉnh; * Các cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế; * Các cơ sở y tế thuộc Bộ/ ngành khác. | * Cục Quản lý Khám, chữa bệnh. |
| 15 | 0402 | Số lượt người bệnh điều trị nội trú trên 10.000 dân | * Toàn quốc; * Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; * Vùng; * Thẻ Bảo hiểm y tế (có/ không); * Nhóm tuổi. | Năm | 1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế; 2. Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam – Cục Thống kê. | * UBND cấp tỉnh; * Các cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế; * Các cơ sở y tế thuộc Bộ/ ngành khác. | * Cục Quản lý Khám, chữa bệnh. |
| 16 | 0403 | Số ngày điều trị trung bình của 1 đợt điều trị nội trú (ngày) | * Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; * Tuyến; * Loại hình (công/ tư); * Loại bệnh viện. | Năm | 1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế. | * UBND cấp tỉnh; * Các cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế; * Các cơ sở y tế thuộc Bộ/ ngành khác. | * Cục Quản lý Khám, chữa bệnh. |
| 17 | 0404 | Công suất sử dụng giường bệnh (%) | * Toàn quốc; * Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; * Tuyến; * Loại hình (công/ tư). | Năm | 1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế. | * UBND cấp tỉnh; * Các cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế; * Các cơ sở y tế thuộc Bộ/ ngành khác. | * Cục Quản lý Khám, chữa bệnh. |
| 18 | 0405 | Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế (%) | * Toàn quốc; * Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; * Nhóm đối tượng; | Năm | 1. Điều tra quần thể;  2. Báo cáo định kỳ của Bảo hiểm xã hội tỉnh;  3. Báo cáo định kỳ của Vụ Bảo hiểm y tế. | * Bảo hiểm xã hội; * UBND cấp tỉnh; | * Vụ Bảo hiểm y tế. |
|  | **05** | **Chất lượng và tính an toàn của dịch vụ y tế** |  |  |  |  |  |
| 19 | 0501 | Tỷ lệ mẫu thuốc không đạt chất lượng trên tổng số mẫu lấy để kiềm tra chất lượng (%) | * Toàn quốc. | Năm | 1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế;  2. Điều tra. | * Viện Kiểm nghiệm thuốc trung ương; * Viện Kiểm nghiệm thuốc Tp.Hồ Chí Minh; * Trung tâm kiểm nghiệm thuốc các tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương. | * Cục Quản lý Dược. |
| 20 | 0502 | Tỷ lệ người bệnh hài lòng với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (%) | * Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; * Tuyến; * Loại hình (công/ tư); * Tiêu chí hài lòng; * Nội trú/ ngoại trú. | Năm | 1. Điều tra cơ sở y tế;  2. Khảo sát hài lòng người bệnh tại bệnh viện. | * Cục Quản lý Khám, chữa bệnh; * Viện Chiến lược Chính sách Y tế. | * Cục Quản lý Khám, chữa bệnh. |
| 21 | 0503 | Tỷ lệ nhiễm khuẩn vết mổ trong bệnh viện (%) | * Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; * Tuyến; * Loại hình (công/ tư); | 3 Năm | 1. Điều tra cơ sở y tế. | * Cục Quản lý Khám, chữa bệnh. | * Cục Quản lý Khám, chữa bệnh. |
|  |  | **CHỈ SỐ KẾT QUẢ** |  |  |  |  |  |
|  | **06** | **Độ bao phủ và ảnh hưởng của các biện pháp can thiệp** |  |  |  |  |  |
| 22 | 0601 | Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử (%) | * Toàn quốc; * Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương. | Năm | 1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế  2. Điều tra hộ gia đình | * Cục Quản lý Khám, chữa bệnh * Trung tâm Thông tin y tế quốc gia | * Cục Quản lý Khám, chữa bệnh * Trung tâm Thông tin y tế quốc gia |
| 23 | 0602 | Tỷ lệ người dân được kiểm tra sức khỏe định kỳ (%) | * Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; * Nhóm tuổi; * Đo huyết áp; Xét nghiệm. | Năm | 1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế; 2. Điều tra chuyên đề. | * Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương. * UBND cấp tỉnh | * Cục Phòng bệnh; * Cục Quản lý Khám, chữa bệnh. |
| 24 | 0603 | Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai (%) | * Toàn quốc; * Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; * Vùng; * Dân tộc (kinh/ khác); * Loại hình (công/ tư); * Số lần khám (khám thai ít nhất 3 lần, khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thời kỳ). | Năm | 1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế. | * Trung tâm kiểm soát bệnh tật/ thành phố trực thuộc Trung ương. | * Cục Bà mẹ Trẻ em. |
| 25 | 0604 | Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng đủ mũi vắc xin uốn ván (%) | * Toàn quốc; * Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; * Vùng; * Dân tộc (kinh/ khác). | Năm | 1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế. | * Chương trình Tiêm chủng mở rộng. | * Cục Phòng bệnh. |
| 26 | 0605  (1605 Luật TK) | Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) | * Toàn quốc * Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương * Loại vắc xin. | Năm | 1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế. | * Chương trình Tiêm chủng mở rộng. | * Cục Phòng bệnh. |
| 27 | 0606 | Tỷ lệ phụ nữ đẻ được nhân viên y tế đỡ (%) | * Toàn quốc; * Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; * Vùng sinh thái; * Dân tộc (kinh/ khác); * Loại nhân viên y tế (cán bộ y tế nói chung, người đỡ đẻ có kỹ năng). | Năm | 1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế;  2. Điều tra cơ sở y tế;  3. Điều tra dân số. | * Trung tâm kiểm soát bệnh tật/ thành phố trực thuộc Trung ương. | * Cục Bà mẹ Trẻ em. |
| 28 | 0607 | Tỷ lệ bệnh nhân được khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền hoặc kết hợp y học cổ truyền và y học hiện đại (%) | * Toàn quốc; * Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; * Tuyến; * Loại hình (công/ tư). | Năm | 1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế. | * UBND cấp tỉnh. | * Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền. |
| 29 | 0608 | Tỷ lệ phụ nữ mang thai được sàng lọc trước sinh (%) | * Toàn quốc; * Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương. | Năm | 1. Điều tra dân số;  2. Báo cáo định kỳ cơ sở. | * Chi cục Dân số. | * Cục Dân số. |
| 30 | 0609 | Tỷ lệ trẻ sơ sinh được sàng lọc (%) | * Toàn quốc; * Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương. | Năm | 1. Điều tra dân số;  2. Báo cáo định kỳ cơ sở. | * Chi cục Dân số. | * Cục Dân số. |
| 31 | 0610 | Tỷ lệ phụ nữ từ 30-54 tuổi được sàng lọc ung thư cổ tử cung (%) | * Toàn quốc; * Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương ; * Vùng. | 5 năm | 1. Điều tra chuyên đề;  2. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế. | * Cục Phòng bệnh; * Bệnh viện K; * Cục Bà mẹ Trẻ em; * Cục Quản lý Khám, chữa bệnh. | * Cục Phòng bệnh; * Cục Bà mẹ Trẻ em |
| 32 | 0611 | Tỷ lệ phụ nữ mang thai nhiễm HIV được điều trị đặc hiệu nhằm giảm nguy cơ lây truyền HIV từ mẹ sang con (%) | * Toàn quốc; * Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương. | Năm | 1. Báo cáo định kỳ từ cơ sở y tế. | * Trung tâm kiểm soát bệnh tật/ thành phố trực thuộc trung ương; * Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương; * Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương. | * Cục Bà mẹ Trẻ em; * Cục Phòng bệnh. |
| 33 | 0612 | Tỷ suất 10 bệnh/ nhóm bệnh mắc cao nhất điều trị nội trú tại bệnh viện trên 100.000 dân | * Toàn quốc; * Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; * Giới tính; * Nhóm tuổi; * Theo chương; * Tên bệnh. | Năm | 1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế;  2. Điều tra. | * UBND cấp tỉnh; * Các cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế; * Các cơ sở y tế thuộc Bộ/ ngành khác. | * Cục Quản lý Khám, chữa bệnh. |
| 34 | 0613 | Tỷ suất tử vong theo 10 nguyên nhân cao nhất tại bệnh viện trên 100.000 dân | * Toàn quốc; * Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; * Giới tính; * Nhóm tuổi; * Theo chương; * Tên bệnh. | Năm | 1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế. | * UBND cấp tỉnh; * Các cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế; * Các cơ sở y tế thuộc Bộ/ ngành khác. | * Cục Quản lý Khám, chữa bệnh |
| 35 | 0614 | Tỷ lệ điều trị khỏi lao phổi có bằng chứng vi khuẩn mới (DOTs) (%) | * Toàn quốc; * Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; * Vùng. | Năm | 1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế | * Bệnh viện Lao Phổi tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương. | * Bệnh viện Phổi Trung ương. |
| 36 | 0615 | Tỷ suất mắc bệnh truyền nhiễm gây dịch được báo cáo trong năm trên 100.000 dân | * Toàn quốc; * Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; * Loại bệnh. | Năm | 1. Báo cáo giám sát. | * Cục Phòng bệnh. | * Cục Phòng bệnh. |
| 37 | 0616 | Tỷ suất tử vong bệnh truyền nhiễm gây dịch được báo cáo trong năm trên 100.000 dân | * Toàn quốc; * Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; * Loại bệnh. | Năm | 1. Báo cáo giám sát. | * Cục Phòng bệnh. | * Cục Phòng bệnh. |
| 38 | 0617 | Tỷ lệ trạm y tế cấp xã triển khai dự phòng, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm (%) | * Toàn quốc; * Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương. | Năm | 1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế;  2. Điều tra đáp ứng hệ thống y tế (SARA). | * Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; * Cục Phòng bệnh. | * Cục Phòng bệnh. |
|  | **07** | **Hành vi và yếu tố nguy cơ** |  |  |  |  |  |
| 39 | 0701 | Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên sử dụng thuốc lá (%) | * Giới tính; * Nhóm tuổi (15-24; 25-44; 45-64; 65+); * Thành thị/ nông thôn; * Trình độ học vấn. | 5 năm | 1. Điều tra chuyên đề; | * Cục Quản lý Khám, chữa bệnh; * Cục Phòng bệnh. | * Cục Quản lý Khám, chữa bệnh; * Cục Phòng bệnh. |
| 40 | 0702 | Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên uống rượu, bia ở mức nguy hại (%) | * Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; * Thành thị/ nông thôn; * Giới tính; * Nhóm tuổi; * Dân tộc; * Nhóm đối tượng. | 5 năm | 1.Điều tra chuyên đề; | * Cục Phòng bệnh; * Viện Chiến lược và Chính sách Y tế. | * Cục Phòng bệnh. |
| 41 | 0703 | Tỷ số giới tính khi sinh (nam/100 nữ) | * Toàn quốc; * Thành thị/ nông thôn; * Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương. | Năm | 1. Điều tra Dân số;  2. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế. | * Chi cục Dân số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. | * Cục Dân số; * Cục Thống kê. |
| 42 | 0704 | Mức độ bao phủ bởi các dịch vụ y tế thiết yếu (index) | * Giới tính; * Tuổi. | 5 Năm | 1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế;  2. Dữ liệu hành chính. | * Cục Bà mẹ Trẻ em, Cục Phòng bệnh, Cục Quản lý khám chữa bệnh, Cục Dân số, Vụ Tổ chức cán bộ và các cơ quan liên quan. | * Vụ Kế hoạch - Tài chính. |
| 43 | 0705 | Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh (%) | * Toàn quốc; * Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương. | Năm | 1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế; | * Cục Phòng bệnh. | * Cục Phòng bệnh. |
| 44 | 0706 | Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh (%) | * Toàn quốc; * Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương. | Năm | 1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế. | * Cục Phòng bệnh. | * Cục Phòng bệnh. |
| 45 | 0707 | Tỷ lệ chất thải y tế từ các bệnh viện được xử lý theo quy định (%) | * Toàn quốc; * Loại chất thải. | Năm | 1. Báo cáo giám sát cơ sở y tế. | * Cục Phòng bệnh. | * Cục Phòng bệnh. |
|  |  | **CHỈ SỐ TÁC ĐỘNG** |  |  |  |  |  |
|  | **8** | **Tình trạng sức khỏe** |  |  |  |  |  |
| 46 | 0801 | Tỷ suất sinh trong độ tuổi từ 10-19 tuổi | * Trình độ học vấn; * Thành thị/ Nông thôn; * Vùng; * Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương. | Năm | 1. Điều tra Dân số;  2. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế; | * Chi cục Dân số. | * Cục Thống kê; * Cục Dân số |
| 47 | 0802 | Tỷ suất chết sơ sinh | * Toàn quốc; * Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; * Vùng; * Giới tính * Ngày tuổi (≤7 ngày, ≤28 ngày); * Thành thị/ Nông thôn. | Năm | 1. Điều tra Dân số;  2. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế. | * Trung tâm kiểm soát bệnh tật/ thành phố trực thuộc Trung ương; * Bộ Tư pháp. | * Cục Thống kê; * Cục Bà mẹ - Trẻ em. |
| 48 | 0803 | Tỷ suất tử vong và nguyên nhân tử vong được ghi nhận tại cộng đồng. | * Toàn quốc; * Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; * Vùng; * Thành thị/ Nông thôn; * Giới; * Nhóm tuổi; * Nhóm bệnh: Bệnh tim mạch, ung thư, đái tháo đường, hô hấp mạn tính... | 3 năm | 1. Báo cáo định kỳ;  2. Điều tra chuyên biệt. | * Vụ Kế hoạch – Tài chính. | * Vụ Kế hoạch – Tài chính. |
| 49 | 0804  (1606 Luật TK) | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (%) | * Toàn quốc; * Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; * Vùng; * Thành thị/Nông thôn; * Dân tộc (kinh/ khác); * Giới tính; * Loại suy dinh dưỡng; * Mức độ suy dinh dưỡng; * SDD cấp tính nặng ở trẻ 6-59 tháng tuổi được điều trị theo phác đồ điều trị của Bộ Y tế. | Năm | 1. Điều tra Dinh dưỡng;  2. Điều tra giám sát dinh dưỡng hàng năm. | * Viện Dinh dưỡng Quốc gia | * Viện Dinh dưỡng Quốc gia |
| 50 | 0805 | Tỷ lệ (%) thừa cân, béo phì ở người trưởng thành (từ 18 tuổi trở lên) | * Toàn quốc; * Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; * Thành thị/ Nông thôn; * Dân tộc (kinh/ khác); * Giới tính; * Nhóm đối tượng; * Chia theo các mức độ: thừa cân; béo phì. | 5 năm | 1. Điều tra chuyên đề;  2. Tổng điều tra Dinh dưỡng. | * Cục Phòng bệnh; * Viện Dinh dưỡng Quốc gia. | * Cục Phòng bệnh; * Viện Dinh dưỡng Quốc gia. |
| 51 | 0806 | Chiều cao trung bình của người trưởng thành Việt nam (từ 18 tuổi trở lên) | * Toàn quốc; * Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; * Thành thị/ Nông thôn; * Dân tộc (kinh/ khác); * Giới tính. |  | 1. Tổng điều tra Dinh dưỡng. | * Viện Dinh dưỡng Quốc gia. | * Cục Phòng bệnh. |
| 52 | 0807 | Số ca nhiễm HIV mới được phát hiện hàng năm trên 1.000 người không bị nhiễm HIV | * Toàn quốc; * Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương;   - Giới tính;  - Nhóm tuổi;  - Nhóm nguy cơ cao. | Năm | 1. Báo cáo giám sát phát hiện HIV/AIDS. | * Trung tâm kiểm soát bệnh tật/ thành phố trực thuộc Trung ương. | * Cục Phòng bệnh. |
| 53 | 0808  (1607 Luật TK) | Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân | * Toàn quốc; * Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; * Giới tính; * Nhóm tuổi. | Năm | 1. Ước tính spectrum;  2. Cục Thống kê. | * Cục Phòng bệnh. | * Cục Phòng bệnh. |
| 54 | 0809  (1608 Luật TK) | Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hàng năm trên 100.000 dân | * Toàn quốc; * Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; * Vùng; * Giới tính; * Nhóm tuổi. | Năm | 1. Báo cáo giám sát phát hiện HIV/AIDS. | * Trung tâm kiểm soát bệnh tật/ thành phố trực thuộc Trung ương. | * Cục Phòng bệnh. |
| 55 | 0810 | Số bệnh nhân phong mới phát hiện hàng năm trên 100.000 dân | * Toàn quốc; * Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; * Giới tính; * Nhóm tuổi; * Mức độ bệnh. | Năm | 1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế | * UBND cấp tỉnh. | * Bệnh viện Da liễu Trung ương. |
| 56 | 0811 | Số bệnh nhân hiện mắc bệnh phong trên 100.000 dân | * Toàn quốc; * Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương. | Năm | 1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế. | * UBND cấp tỉnh. | * Bệnh viện Da liễu Trung ương. |
| 57 | 0812 | Số bệnh nhân có ký sinh trùng sốt rét mới phát hiện hàng năm trên 100.000 dân | * Toàn quốc; * Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương. | Năm | 1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế. | * Trung tâm kiểm soát bệnh tật/ thành phố trực thuộc Trung ương | * Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương. |
| 58 | 0813 | Số bệnh nhân tử vong do sốt rét hàng năm trong 100.000 dân | * Toàn quốc; * Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương. | Năm | 1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế. | * Trung tâm kiểm soát bệnh tật/ thành phố trực thuộc Trung ương | * Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương. |
| 59 | 0814 | Số bệnh nhân lao các thể được phát hiện trong năm trên 100.000 dân | * Toàn quốc; * Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; * Vùng. | Năm | 1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế | * Dự án Phòng chống lao; * Bệnh viện Lao Phổi tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương. | * Bệnh viện Phổi Trung ương. |
| 60 | 0815 | Số bệnh nhân lao phổi có bằng chứng vi khuẩn mới/ tái phát được phát hiện trên 100.000 dân | * Toàn quốc; * Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; * Vùng. | Năm | 1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế | * Dự án Phòng chống lao; * Bệnh viện Lao Phổi tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương. | * Bệnh viện Phổi Trung ương. |
|  | **09** | **Bệnh không lây và tai nạn thương tích** |  |  |  |  |  |
| 61 | 0901 | Tỷ lệ % người bị tăng huyết áp, đái tháo đường được phát hiện | * Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; * Phân theo từng nhóm bệnh: tăng huyết áp, đái tháo đường. | năm | 1.Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế;  2. Điều tra chuyên đề. | * Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; * Cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế. | * Cục Phòng bệnh; * Cục Quản lý Khám, chữa bệnh. |
| 62 | 0902 | Tỷ lệ % người bị tăng huyết áp, đái tháo đường được quản lý điều trị | * Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; * Phân theo từng nhóm bệnh: tăng huyết áp, đái tháo đường. | năm | 1.Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế;  2. Điều tra chuyên đề. | * Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; * Cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế | * Cục Phòng bệnh * Cục Quản lý Khám, chữa bệnh. |
| 63 | 0903 | Tỷ lệ bao phủ các can thiệp điều trị cho người nghiện các chất ma túy (%) | * Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; * Loại can thiệp: Điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng chất thay thế. | Năm | 1. Báo cáo của Bộ Công an;  2. Cục Phòng bệnh. | * Bộ Công an * Cục Phòng bệnh. | * Cục Phòng bệnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan. |
| 64 | 0904 | Số vụ ngộ độc thực phẩm có từ 30 người mắc trở lên được báo cáo trong năm | * Toàn quốc; * Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. | Năm | 1. Hệ thống giám sát. | * Cục An toàn thực phẩm. | * Cục An toàn thực phẩm. |
| 65 | 0905 | Tỷ suất mắc tai nạn thương tích tại cơ sở y tế trên 100.000 dân | * Toàn quốc; * Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; * Giới tính; * Nhóm tuổi; * Nguyên nhân. | Năm | 1. Điều tra sổ sách hồ sơ hành chính;  2. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế. | * Cục Phòng bệnh. | * Cục Phòng bệnh. |
| 66 | 0906 | Tỷ suất tử vong do tai nạn thương tích tại cơ sở y tế trên 100.000 dân | * Toàn quốc; * Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; * Giới tính; * Nhóm tuổi; * Nguyên nhân. | Năm | 1. Điều tra sổ sách hồ sơ hành chính;  2. Báo cáo định kỳ cơ sở y tế. | * Cục Phòng bệnh. | * Cục Phòng bệnh. |
| 67 | 0907 | Tỷ suất mắc tâm thần phân liệt trên 100.000 dân | * Toàn quốc; * Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương. | 5 Năm | 1. Điều tra Dân số;  2. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế. | * Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế; * Bệnh viện Tâm thần Trung ương I. | * Bệnh viện Tâm thần Trung ương I. |
| 68 | 0908 | Tỷ lệ người từ 18 tuổi trở lên hiện mắc tăng huyết áp (%) | * Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; * Thành thị/nông thôn; * Giới tính; * Nhóm tuổi; * Dân tộc; * Nhóm đối tượng. | 5 năm | 1. Điều tra chuyên đề. | * Cục Phòng bệnh; * Viện Tim mạch – Bệnh viện Bạch Mai. | * Cục Phòng bệnh. |
| 69 | 0909 | Tỷ lệ người từ 18 tuổi trở lên hiện mắc đái tháo đường (%) | * Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; * Thành thị/nông thôn; * Giới tính; * Nhóm tuổi; * Dân tộc; * Nhóm đối tượng. | 5 năm | 1. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế;  2. Điều tra chuyên đề. | * Cục Phòng bệnh; * Cục Quản lý Khám, chữa bệnh. | * Cục Phòng bệnh. |
| 70 | 0910 | Tỷ suất hiện mắc bệnh nghề nghiệp trong 10.000 dân | * Toàn quốc; * Tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; * Loại bệnh; * Ngành nghề. | Năm | 1. Điều tra Dân số;  2. Báo cáo định kỳ của cơ sở y tế. | * Trung tâm kiểm soát bệnh tật/ thành phố trực thuộc Trung ương | * Cục Phòng bệnh; |